

KẾT QUẢ THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH
(Kỳ thi tháng 12 năm 2021)

STT	Họ và Tên		Lớp	Điểm		Tổng điểm	Ghi chú
				Nghe hiểu	Đọc hiểu		
1	Nguyễn Danh	An	K63 CBLS	55	375	430	Không đạt
2	Cổ Văn	An	K64B3 LT QLDD CQ	125	435	560	Đạt
3	Phạm Thị	An	K65B1 LT KT BH CQ	270	455	725	Đạt
4	Huỳnh Thanh	An	K63 KHCT	278	475	753	Đạt
5	Nguyễn Thị Thúy	An	K65B3 LT QLDD CQ	430	390	820	Đạt
6	Võ Quốc	Ân	K65B2 LT THUY CQ	245	375	620	Đạt
7	Bùi Nguyễn Hoàng Gia Bảo	Bảo	K63B THUY	250	395	645	Đạt
8	Võ Thị	Bông	K66A5 LT QLDD CQ	410	365	775	Đạt
9	Vi Văn	Chiến	K62B THUY	155	225	380	Không đạt
10	Bùi Văn	Chiến	K9B LT VB2 QLDD CQ	95	295	390	Không đạt
11	Mạc Văn	Chính	K62B THUY	105	235	340	Không đạt
12	Nguyễn Thành	Cương	K9B LT VB2 QLDD CQ	180	365	545	Đạt
13	Đỗ Văn Huy	Cường	K63B THUY	75	410	485	Đạt
14	Mai Văn	Cường	K62B THUY	325	410	735	Đạt
15	Nhâm Hải	Đăng	K63 QLNR	155	390	545	Đạt
16	Nguyễn Ánh	Đăng	K9B LT TY CQ	170	450	620	Đạt
17	Nguyễn Xuân	Danh	K9B LT VB2 QLDD CQ	150	210	360	Không đạt
18	Nguyễn Chí	Đạt	K63A THUY	185	390	575	Đạt
19	Hồ Quân	Đạt	K65B2 LT THUY CQ	310	485	795	Đạt
20	Đinh Thị Ngọc	Diễm	K64B1 KETOAN	135	345	480	Đạt
21	Lê Thị Phương	Diệp	K62A THUY	90	350	440	Không đạt
22	Nguyễn Ngọc	Diệp	K65B1 LT KT BH CQ	135	370	505	Đạt
23	Nguyễn Thành	Đông	K9B LT TY CQ	140	435	575	Đạt
24	Nguyễn Thị Thùy	Dư	K63_BVTV	240	410	650	Đạt
25	Đỗ Thành Đạt	Đức	K63 QLNRMT	85	365	450	Đạt
26	Trần Minh	Đức	K9B LT TY CQ	350	305	655	Đạt
27	Thân Thị Mỹ	Dung	K63B THUY	135	375	510	Đạt
28	Lê Trí	Dũng	K62B THUY	145	230	375	Không đạt
29	Nguyễn Hữu	Dũng	K66A5 LT QLDD CQ	420	375	795	Đạt
30	Nguyễn Ngọc	Duy	K62A THUY	455	395	850	Đạt
31	Trương Ngọc Thiện	Duyên	K62B THUY	340	485	825	Đạt
32	Lê Thị Thanh	Giang	K65B1 LT KT BH CQ	95	195	290	Không đạt
33	Trịnh Thị	Hà	K9B LT VB2 QLDD CQ	115	230	345	Không đạt
34	Nguyễn Ngọc	Hà	K65B2 LT THUY CQ	140	350	490	Đạt
35	Nguyễn Văn	Hào	K63 QTKD	120	165	285	Không đạt
36	Nguyễn Thị	Hiên	K63 KT	135	230	365	Không đạt
37	Phạm Thanh	Hiên	K9B LT TY CQ	225	325	550	Đạt
38	Bùi Thị Bích	Hiên	K9B LT TY CQ	145	410	555	Đạt

39	H'	Hiền	K63 QLTNMT	390	390	780	Đạt
40	Trần Văn	Hiệp	K63 QLNR	240	325	565	Đạt
41	Ngô Vũ Thành	Hiếu	K63 CBLS	380	350	730	Đạt
42	Trần Văn	Hiếu	K9B LT TY CQ	460	395	855	Đạt
43	Nguyễn Thị	Hoa	K62A THUY	125	165	290	Không đạt
44	Đinh Thị	Hòa	K63 QTKD	65	380	445	Không đạt
45	Lê Văn	Hoàn	K66A5 LT QLDD CQ	440	365	805	Đạt
46	Trần Vũ	Hội	K62A THUY	145	350	495	Đạt
47	Đỗ Thị Xuân	Hồng	K63 KHCT	390	400	790	Đạt
48	Võ Bá Mạnh	Hùng	K9B LT TY CQ	405	345	750	Đạt
49	Nguyễn Tấn	Hùng	K62A THUY	390	390	780	Đạt
50	Chương Thế	Hùng	K9B LT TY CQ	440	440	880	Đạt
51	Phan Văn	Hưng	K63 QTKD	255	350	605	Đạt
52	Nguyễn Thị	Hương	K62A THUY	20	335	355	Không đạt
53	Đoàn Thị Yến	Hương	K63 QLDD	255	430	685	Đạt
54	Nguyễn Vũ	Huy	K62A THUY	350	450	800	Đạt
55	Lê Quang	Kha	K64 CBLS	150	370	520	Đạt
56	Lê Minh	Khiêm	K63 CBLS	125	325	450	Đạt
57	Nguyễn Quốc	Kiệt	K62A THUY	230	425	655	Đạt
58	Nguyễn Quốc Thái	Lâm	K62 ChanNuoi	225	350	575	Đạt
59	Huỳnh Thị	Lan	K65B2 LT THUY CQ	140	410	550	Đạt
60	Hồ Thị	Lê	K66A4 LT KT BH CQ	345	400	745	Đạt
61	Bùi Thị Xuân	Lệ	K65B2 LT THUY CQ	110	350	460	Đạt
62	Lê Thị	Liên	K8B LT KT CQ CS2	330	460	790	Đạt
63	Mai Trần Thị Kiều	Linh	K65B1 LT KT BH CQ	135	185	320	Không đạt
64	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	K65B1 LT KT BH CQ	140	195	335	Không đạt
65	Nguyễn Thị Diệu	Linh	K63 QTKD	250	440	690	Đạt
66	Bùi Thị Hồng	Loan	K63 QLTNMT	350	460	810	Đạt
67	Huỳnh Văn	Lộc	K63 KHCT	350	390	740	Đạt
68	Trần Nam	Lợi	K63 KHCT	190	350	540	Đạt
69	Phạm Hoàng	Long	K63 QLNR	145	395	540	Đạt
70	Trần Nguyễn Duy	Long	K9B LT TY CQ	235	395	630	Đạt
71	Lê Hoàng	Long	K63 ChanNuoi	220	430	650	Đạt
72	Đặng Tấn	Luân	K62A THUY	40	400	440	Không đạt
73	Phan Vũng	Luân	K62B THUY	165	440	605	Đạt
74	Lê Thanh	Lục	K65B3 LT QLDD CQ	200	430	630	Đạt
75	Phạm Thị Ngọc	Mai	K63 KT	390	370	760	Đạt
76	Nguyễn Đình	Mão	K9B LT TY CQ	105	455	560	Đạt
77	Nguyễn Sinh	May	K63B THUY	270	455	725	Đạt
78	Võ Văn	Minh	K63 QLTNMT	155	200	355	Không đạt
79	Phạm Văn	Minh	K63 BVTV	190	300	490	Đạt
80	Nguyễn Nhật	Minh	K63 QLTNMT	110	395	505	Đạt
81	Trần Công	Minh	K63 QLTNMT	135	400	535	Đạt
82	Huỳnh Thị Trà	My	K62A THUY	0	450	450	Đạt
83	Trần Hoàng Họa	My	K9B LT VB2 QLDD CQ	120	345	465	Đạt
84	Phạm Thị Ny	Na	K66A5 LT QLDD CQ	410	380	790	Đạt

85	Ngô Đình	Nam	K62 ChanNuoi	105	250	355	Không đạt
86	Nguyễn Thị Thúy	Nga	K63 KHCT	125	165	290	Không đạt
87	Vũ Thị Thúy	Ngân	K63B THUY	90	165	255	Không đạt
88	Trần Thị Kim	Ngân	K65B1 LT KT BH CQ	95	230	325	Không đạt
89	Lý Tuấn	Nghĩa	K63 KHCT	110	260	370	Không đạt
90	Trần Trọng	Nghĩa	K63 QTKD	345	390	735	Đạt
91	Lê Đặng Sông	Ngự	K63B THUY	165	185	350	Không đạt
92	Phạm Thị	Nhân	K65B2 LT THUY CQ	120	225	345	Không đạt
93	Bùi Xuân	Nhân	K62 KTCTXD	95	155	250	Không đạt
94	Phan Trọng	Nhân	K65B2 LT THUY CQ	120	270	390	Không đạt
95	Nguyễn Thái Bảo	Nhân	K62A THUY	305	435	740	Đạt
96	Vũ Duy	Nhất	K63 CBLS	365	340	705	Đạt
97	Võ Thanh Uyên	Nhi	K63 KT	405	350	755	Đạt
98	Ngô Lê Đô	Ny	K65B3 LT QLDD CQ	420	410	830	Đạt
99	Đinh Ngọc	Phong	K64 CBLS	80	200	280	Không đạt
100	Mai Đức	Phong	K62A THUY	310	425	735	Đạt
101	Võ Thế	Phong	K63 ChanNuoi	315	425	740	Đạt
102	Trần Thiên	Phú	K65B1 LT KT BH CQ	140	365	505	Đạt
103	Trần Văn	Phú	K65B1 LT KT BH CQ	135	410	545	Đạt
104	Lưu Đức	Phúc	K65B3 LT QLDD CQ	455	390	845	Đạt
105	Nguyễn Hữu	Phước	K62A THUY	210	450	660	Đạt
106	Nguyễn Văn	Phương	K63 QLNR	200	390	590	Đạt
107	Phạm Văn	Phương	K63 BVTV	220	440	660	Đạt
108	Lê Xuân	Quân	K9B LT TY CQ	485	95	580	Đạt
109	Đặng Minh	Quân	K9B LT TY CQ	200	390	590	Đạt
110	Dương Kim	Quang	K62 KTCTXD	135	245	380	Không đạt
111	Lê Bảo	Quốc	K63 ChanNuoi	125	195	320	Không đạt
112	Nguyễn Hữu	Quý	K63 QLNR	110	135	245	Không đạt
113	Trần Phúc	Quỳnh	K63 KHCT	275	395	670	Đạt
114	Tăng Năm	Sáng	K9B LT TY CQ	135	375	510	Đạt
115	Liêng Hót Ha	Sao	K62 QLDD	200	320	520	Đạt
116	Đặng Thị Hồng	Sen	K63 BVTV	150	340	490	Đạt
117	Đặng Quốc	Sơn	K62A THUY	235	455	690	Đạt
118	Đoàn Trường	Sơn	K63 KHCT	440	325	765	Đạt
119	Đỗ Tấn	Tài	K9B LT TY CQ	390	345	735	Đạt
120	Đỗ Thị Minh	Tâm	K9B LT VB2 QLDD CQ	120	350	470	Đạt
121	Lê Thị Thúy	Tâm	K63 QTKD	400	375	775	Đạt
122	Lý Chí	Tâm	K63 QLDD	400	410	810	Đạt
123	Lê Hoàng	Tân	K63 BVTV	300	350	650	Đạt
124	Lương Trọng	Tân	K65B3 LT QLDD CQ	395	350	745	Đạt
125	Cao Văn	Tân	K63 QLNR	405	370	775	Đạt
126	Mai Đức	Thăng	K65B3 LT QLDD CQ	395	380	775	Đạt
127	Nguyễn Đức	Thăng	K62A THUY	375	430	805	Đạt
128	Nguyễn Thị	Thanh	K65B1 LT KT BH CQ	30	440	470	Đạt
129	Lại Thị	Thanh	K65B3 LT QLDD CQ	420	390	810	Đạt
130	Lương Thị Thu	Thảo	K63 QLNR	165	330	495	Đạt

131	Lê Thị Phương	Thào	K65B3 LT QLDD CQ	410	375	785	Đạt
132	Neáng Sóc	Thinh	K63 KT	350	305	655	Đạt
133	Nguyễn Tú	Thịnh	K63 QLTNMT	405	395	800	Đạt
134	Nguyễn Hữu	Thọ	K63 QLTNMT	425	350	775	Đạt
135	Võ Văn	Thông	K64 QLDD	460	390	850	Đạt
136	Trần Thị Ngọc	Thúy	K63 KT	250	365	615	Đạt
137	Lê Thị	Thúy	K65B1 LT KT BH CQ	180	350	530	Đạt
138	Nguyễn Thị Minh	Thùy	K65B3 LT QLDD CQ	225	400	625	Đạt
139	Nguyễn Thị Thúy	Tiên	K63 KT	125	405	530	Đạt
140	Cao Văn	Tinh	K9B LT TY CQ	405	405	810	Đạt
141	Đặng Trang	Tố	K65B1 LT KT BH CQ	105	370	475	Đạt
142	Hồ Chu	Toàn	K9B LT TY CQ	95	245	340	Không đạt
143	Nguyễn Thị Thùy	Trang	K65B1 LT KT BH CQ	90	160	250	Không đạt
144	Mâu Thị	Trang	K63 BVTV	220	420	640	Đạt
145	Nguyễn Thị Kiều	Trang	K63 QLTNMT	350	310	660	Đạt
146	Huỳnh Thị Kim	Trọng	K9B LT TY CQ	325	425	750	Đạt
147	Phan Nhất	Trung	K63 QLTNMT	405	390	795	Đạt
148	Nguyễn Minh	Trường	K63 QLTNMT	210	475	685	Đạt
149	Đỗ Danh	Tú	K63 QLNR	155	295	450	Đạt
150	Đông Thanh	Tú	K9B LT TY CQ	170	400	570	Đạt
151	Nguyễn Thành Anh	Tuấn	K63 TKNT	195	380	575	Đạt
152	Huỳnh Bạch Anh	Tuấn	K62A THUY	160	455	615	Đạt
153	Lư Thị Bích	Tuyền	K62 QTKD	100	150	250	Không đạt
154	Huỳnh Thanh	Tuyền	K63 KT	100	195	295	Không đạt
155	Mai Thị Kim	Tuyền	K65B1 LT KT BH CQ	110	270	380	Không đạt
156	Trần Ngọc	Tuyền	K63 QLNR	120	370	490	Đạt
157	Nguyễn Hương	Uyên	K63 BVTV	200	410	610	Đạt
158	Phún Chí	Viên	K9B LT TY CQ	490	405	895	Đạt
159	Nguyễn Văn	Việt	K65B3 LT QLDD CQ	170	135	305	Không đạt
160	Bùi Lâm Nguyễn Tường Vy		K62A THUY	95	310	405	Không đạt
161	Lê Văn	Xuân	K65B3 LT QLDD CQ	145	315	460	Đạt
162	Nguyễn Anh	Xuân	K63 ChanNuoi	225	305	530	Đạt
163	Huỳnh Thị Như	Y	K63A THUY	180	395	575	Đạt

Danh sách gồm có 163 sinh viên./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Mai Hải Châu

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

Nguyễn Văn Phú